

UBND QUẬN TÂN PHÚ
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
TRẦN QUANG KHẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 22 H /QĐ-TQK

Tân Phú, ngày 06 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai Quyết toán ngân sách
và nguồn sự nghiệp năm 2023 của Trường THCS Trần Quang Khải

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ TRẦN QUANG KHẢI

Căn cứ Quyết định số 4321/QĐ-UBND ngày 06/07/2011 của UBND Quận Tân Phú về việc thành lập Trường Trung học cơ sở Trần Quang Khải;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN.

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 1158/TB-TCKH ngày 30/5/2024 của phòng Tài chính - Kế hoạch quận Tân Phú thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023 của trường THCS Trần Quang Khải;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công bố công khai số liệu Quyết toán ngân sách và nguồn sự nghiệp năm 2023 của Trường THCS Trần Quang Khải (theo các biểu đính kèm).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký

Điều 3: Kế toán Trường THCS Trần Quang Khải, các bộ phận liên quan và toàn thể CB-GV-NV có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như điều 3;
- Lưu : VT,KT.



Huỳnh Thị Mỹ Hòa

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THCS Trần Quang Khải
Chương: 622



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 224/QĐ-TQK ngày 06/06/2024 của Trường THCS Trần Quang Khải)

(Dùng cho đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐVT: đồng

Số TT	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
A			Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I			Số thu phí, lệ phí				
1			Lệ phí				
2			Phí				
II			Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1			Lệ phí				
a			Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b			Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2			Chi quản lý hành chính				
a			Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b			Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III			Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1			Lệ phí				
2			Phí				
B			Quyết toán chi ngân sách nhà nước	15.033.521.303	15.033.521.303		15.033.521.303
3			Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	15.033.521.303	15.033.521.303		15.033.521.303
3.1			Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.396.252.346	8.396.252.346		8.396.252.346
	6000		Tiền lương	3.841.568.265	3.841.568.265		3.841.568.265
		6001	Ngạch, bậc quỹ lương được duyệt	3.841.568.265	3.841.568.265		3.841.568.265
	6050		Tiền công	51.971.400	51.971.400		51.971.400
		6051	Tiền công trả cho lao động	51.971.400	51.971.400		51.971.400
	6100		Phụ cấp lương	1.869.354.173	1.869.354.173	-	1.869.354.173
		6101	Phụ cấp chức vụ	65.614.442	65.614.442		65.614.442
		6107	Phụ cấp độc hại	3.576.000	3.576.000		3.576.000
		6112	Phụ cấp ưu đãi	1.206.190.300	1.206.190.300		1.206.190.300
		6113	Phụ cấp trách nhiệm	14.304.000	14.304.000		14.304.000
		6115	Phụ cấp thâm niên nghề, vượt khung	544.962.431	544.962.431		544.962.431
		6116	Phụ cấp đặc biệt	34.707.000	34.707.000		34.707.000
	6300		Các khoản đóng góp	1.291.754.777	1.291.754.777	-	1.291.754.777
		6301	Bảo hiểm xã hội	1.010.332.785	1.010.332.785		1.010.332.785
		6302	Bảo hiểm y tế	140.990.569	140.990.569		140.990.569
		6303	Kinh phí công đoàn	93.993.713	93.993.713		93.993.713
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	46.437.710	46.437.710		46.437.710
	6400		Các khoản TT khác	108.000.000	108.000.000	-	108.000.000
		6449	Trợ cấp, phụ cấp khác (Trợ cấp Tết)	108.000.000	108.000.000		108.000.000

Số TT	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	71.244.195	71.244.195		71.244.195
		6501	Tiền điện	50.935.337	50.935.337		50.935.337
		6502	Tiền nước	2.472.496	2.472.496		2.472.496
		6504	Vệ sinh môi trường	17.836.362	17.836.362		17.836.362
	6550		Vật tư văn phòng	33.742.788	33.742.788		33.742.788
		6551	Văn phòng phẩm	9.813.169	9.813.169		9.813.169
		6599	Vật tư văn phòng khác	23.929.619	23.929.619		23.929.619
	6600		TT, t/truyền, l/lạc	20.636.798	20.636.798	-	20.636.798
		6601	Cước điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	1.125.670	1.125.670		1.125.670
		6605	Cáp truyền hình, cước Internet	10.513.128	10.513.128		10.513.128
		6608	Sách, báo, tạp chí thư viện	8.998.000	8.998.000		8.998.000
	6700		Công tác phí	3.000.000	3.000.000		3.000.000
		6704	Khoản công tác phí	3.000.000	3.000.000		3.000.000
	6900		SC TX TSCĐ,...	14.122.500	14.122.500		14.122.500
		6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	5.644.000	5.644.000		5.644.000
		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	3.600.000	3.600.000		3.600.000
		6921	Đường điện, cấp thoát nước	4.878.500	4.878.500		4.878.500
	7000		Chi phí NV CM	19.900.000	19.900.000	-	19.900.000
		7004	Đồng phục trang phục	18.700.000	18.700.000		18.700.000
		7049	Chi khác	1.200.000	1.200.000		1.200.000
	7950		L/quỹ ở đ.vị k/chi, SN có thu	1.024.956.680	1.024.956.680		1.024.956.680
		7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	700.000.000	700.000.000		700.000.000
		7952	Quỹ phúc lợi	164.956.680	164.956.680		164.956.680
		7953	Quỹ khen thưởng	50.000.000	50.000.000		50.000.000
		7954	Quỹ p.triển h/động SN	110.000.000	110.000.000		110.000.000
	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	46.000.770	46.000.770		46.000.770
		8049	Hỗ trợ khác (trợ cấp thôi việc)	46.000.770	46.000.770		46.000.770
3.2			Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.637.268.957	6.637.268.957		6.637.268.957
	6000		Tiền lương	130.681.505	130.681.505		130.681.505
		6001	Ngạch, bậc quỹ lương được duyệt	130.681.505	130.681.505		130.681.505
	6100		Phụ cấp lương	120.519.614	120.519.614		120.519.614
		6101	Phụ cấp chức vụ	2.225.510	2.225.510		2.225.510
		6105	Phụ cấp thêm giờ	57.934.829	57.934.829		57.934.829
		6107	Phụ cấp độc hại	124.000	124.000		124.000
		6112	Phụ cấp ưu đãi	41.765.680	41.765.680		41.765.680
		6113	Phụ cấp theo nghề, theo công việc	310.000	310.000		310.000
		6115	Phụ cấp thâm niên nghề, vượt khung	18.159.595	18.159.595		18.159.595
	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	31.080.000	31.080.000		31.080.000
		6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí đóng học phí	8.880.000	8.880.000		8.880.000
		6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí đóng học tập	22.200.000	22.200.000		22.200.000
	6300		Các khoản đóng góp	42.146.022	42.146.022	-	42.146.022
		6301	Bảo hiểm xã hội	32.831.318	32.831.318		32.831.318

Số TT	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
		6302	Bảo hiểm y tế	4.697.290	4.697.290		4.697.290
		6303	Kinh phí công đoàn	3.131.528	3.131.528		3.131.528
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.485.886	1.485.886		1.485.886
	6400		Các khoản TT khác	3.289.871.377	3.289.871.377		3.289.871.377
		6449	Trợ cấp, phụ cấp khác (dạy học sinh khuyết tật học hoà nhập)	186.604.191	186.604.191		186.604.191
		6449	Trợ cấp, phụ cấp khác (phụ cấp nhân viên y tế)	5.400.000	5.400.000		5.400.000
		6449	Chi khác (hỗ trợ tăng thu nhập theo NQ03)	3.097.867.186	3.097.867.186		3.097.867.186
	6750		Chi phí thuê mướn	67.200.000	67.200.000		67.200.000
		6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	67.200.000	67.200.000		67.200.000
	6900		SC TX TSCĐ,...	96.000.000	96.000.000		96.000.000
		6907	Nhà cửa	96.000.000	96.000.000		96.000.000
	7000		Chi phí NV CM	89.749.439	89.749.439	-	89.749.439
		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	81.829.439	81.829.439		81.829.439
		7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	7.920.000	7.920.000		7.920.000
	7750		Chi khác	2.770.021.000	2.770.021.000		2.770.021.000
		7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	15.061.000	15.061.000		15.061.000
		7766	Học phí (cấp bù_NQ29)	2.754.960.000	2.754.960.000		2.754.960.000

Đơn vị: Trường THCS Trần Quang Khải

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN SỰ NGHIỆP KHÁC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 224/QĐ-TQK ngày 06/06/2024 của Trường THCS Trần Quang Khải)

(Dùng cho đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐVT: đồng

Số TT	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
A			Quyết toán thu, chi nguồn sự nghiệp	8.287.386.106	8.287.386.106		8.287.386.106
I			Số thu sự nghiệp	8.287.386.106	8.287.386.106	-	8.287.386.106
1			HỌC PHÍ	3.689.580.000	3.689.580.000	-	3.689.580.000
			- Học phí công lập (phần thu của học sinh)	601.140.000	601.140.000		601.140.000
			- Học phí công lập (cấp bù HKI/2021-2022)	3.088.440.000	3.088.440.000		3.088.440.000
2			TIN HỌC	687.842.000	687.842.000		687.842.000
3			HỌC PHÍ BUỔI HAI	177.422.000	177.422.000		177.422.000
4			HỌC PHÍ NGHỀ	9.983.400	9.983.400		9.983.400
5			TĂNG CƯỜNG TIẾNG ANH	350.580.000	350.580.000		350.580.000
6			TIẾNG ANH NGƯỜI NƯỚC NGOÀI	1.708.805.000	1.708.805.000		1.708.805.000
7			DẠY THÊM, HỌC THÊM	770.448.000	770.448.000		770.448.000
8			KỸ NĂNG SỐNG	688.920.000	688.920.000		688.920.000
9			HỌC TIẾNG ANH QUA MÔN TOÁN VÀ KHOA HỌC (ISMART)	147.200.000	147.200.000		147.200.000
10			SỔ LLĐT TRÍCH VỀ	44.065.000	44.065.000		44.065.000
11			2% BHYT ĐƯỢC TRÍCH LẠI	12.540.706	12.540.706		12.540.706
II			Số chi sự nghiệp	8.287.386.115	8.287.386.115	-	8.287.386.115
1			HỌC PHÍ	3.689.580.000	3.689.580.000	-	3.689.580.000
			- Chi cho con người (hoạt động trực tiếp giảng dạy)	427.095.000	427.095.000		427.095.000
			- Chi cho con người (chi lương bảo vệ, phục vụ, nộp các khoản trích theo lương cho bảo vệ, phục vụ; chi quản lý, hỗ trợ học phí)	487.327.600	487.327.600		487.327.600
			- Chi điện, nước, sửa chữa cơ sở vật chất	48.705.411	48.705.411		48.705.411
			- Chi hỗ trợ các hoạt động chuyên môn	78.494.092	78.494.092		78.494.092
			- Khấu hao tài sản	18.447.900	18.447.900		18.447.900
			- Trích 40% kinh phí cải cách tiền lương	1.475.832.000	1.475.832.000		1.475.832.000
			- Trích lập quỹ bổ sung thu nhập, khen thưởng, phúc lợi, phát triển hoạt động sự nghiệp	1.153.677.997	1.153.677.997		1.153.677.997
			+ Trích quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp	115.367.800	115.367.800		115.367.800
			+ Trích quỹ Khen thưởng	38.310.197	38.310.197		38.310.197
			+ Trích quỹ Phúc lợi	400.286.840	400.286.840		400.286.840
			+ Trích quỹ Bổ sung thu nhập, dự phòng ổn định thu nhập	599.713.160	599.713.160		599.713.160
2			TIN HỌC	687.842.000	687.842.000		687.842.000
			- Chi hoạt động	524.523.419	524.523.419		524.523.419
			- Khấu hao tài sản	8.389.210	8.389.210		8.389.210
			- Nộp thuế TNDN	13.756.840	13.756.840		13.756.840
			- Trích 40% kinh phí cải cách tiền lương	56.469.012	56.469.012		56.469.012

Số TT	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
			- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, PTHĐSN	84.703.519	84.703.519		84.703.519
3			HỌC PHÍ BUỔI 2	177.422.000	177.422.000		177.422.000
			- Chi hoạt động	144.800.000	144.800.000		144.800.000
			- Khấu hao tài sản	887.110	887.110		887.110
			- Nộp thuế TNDN	3.548.440	3.548.440		3.548.440
			- Trích 40% kinh phí cải cách tiền lương	11.274.580	11.274.580		11.274.580
			- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, PTHĐSN	16.911.870	16.911.870		16.911.870
4			HỌC PHÍ NGHỀ	9.983.400	9.983.400		9.983.400
			- Chi hoạt động	8.917.101	8.917.101		8.917.101
			- Khấu hao tài sản	49.917	49.917		49.917
			- Nộp thuế TNDN	199.668	199.668		199.668
			- Trích 40% kinh phí cải cách tiền lương	326.686	326.686		326.686
			- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, PTHĐSN	490.028	490.028		490.028
5			TĂNG CƯỜNG TIẾNG ANH	350.580.000	350.580.000		350.580.000
			- Chi hoạt động	292.196.228	292.196.228		292.196.228
			- Khấu hao tài sản	1.752.900	1.752.900		1.752.900
			- Nộp thuế TNDN	7.011.600	7.011.600		7.011.600
			- Trích 40% kinh phí cải cách tiền lương	19.847.709	19.847.709		19.847.709
			- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, PTHĐSN	29.771.563	29.771.563		29.771.563
6			TIẾNG ANH NGƯỜI NƯỚC NGOÀI	1.708.805.000	1.708.805.000		1.708.805.000
			- Chi hoạt động	1.421.719.547	1.421.719.547		1.421.719.547
			- Khấu hao tài sản	8.544.025	8.544.025		8.544.025
			- Nộp thuế TNDN	34.176.100	34.176.100		34.176.100
			- Trích 40% kinh phí cải cách tiền lương	97.746.131	97.746.131		97.746.131
			- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, PTHĐSN	146.619.197	146.619.197		146.619.197
7			DẠY THÊM, HỌC THÊM	770.448.000	770.448.000		770.448.000
			- Chi hoạt động	673.707.428	673.707.428		673.707.428
			- Khấu hao tài sản	3.852.240	3.852.240		3.852.240
			- Nộp thuế TNDN	15.408.960	15.408.960		15.408.960
			- Trích 40% kinh phí cải cách tiền lương	30.991.749	30.991.749		30.991.749
			- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, PTHĐSN	46.487.623	46.487.623		46.487.623
8			KỸ NĂNG SỐNG	688.920.009	688.920.009		688.920.009
			- Chi hoạt động	570.074.043	570.074.043		570.074.043
			- Khấu hao tài sản	3.444.600	3.444.600		3.444.600
			- Nộp thuế TNDN	13.778.400	13.778.400		13.778.400
			- Trích 40% kinh phí cải cách tiền lương	40.649.186	40.649.186		40.649.186
			- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, PTHĐSN	60.973.780	60.973.780		60.973.780
9			HỌC TIẾNG ANH QUA MÔN TOÁN VÀ KHOA HỌC (ISMART)	147.200.000	147.200.000		147.200.000
			- Chi hoạt động	136.176.000	136.176.000		136.176.000
			- Khấu hao tài sản	736.000	736.000		736.000
			- Nộp thuế TNDN	2.944.000	2.944.000		2.944.000
			- Trích 40% kinh phí cải cách tiền lương	2.937.600	2.937.600		2.937.600
			- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, PTHĐSN	4.406.400	4.406.400		4.406.400

Số TT	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
10			SỐ LLĐT TRÍCH VỀ	44.065.000	44.065.000		44.065.000
			- Chi hoạt động	33.763.000	33.763.000		33.763.000
			- Khấu hao tài sản	220.325	220.325		220.325
			- Nộp thuế TNDN	881.300	881.300		881.300
			- Trích 40% kinh phí cải cách tiền lương	3.680.150	3.680.150		3.680.150
			- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, PTHĐSN	5.520.225	5.520.225		5.520.225
11			BHYT TRÍCH LẠI (2% THÙ LAO THU)	12.540.706	12.540.706		12.540.706
			- Chi hoạt động	12.540.706	12.540.706		12.540.706
			- Nộp thuế TNDN	-	-		-
			- Trích 40% kinh phí cải cách tiền lương	-	-		-
B			Quyết toán thu, chi hoạt động tài chính	8.027.810	8.027.810		8.027.810
I			THU LÃI TIỀN GỬI NGÂN HÀNG	8.027.810	8.027.810		8.027.810
II			CHI LÃI TIỀN GỬI NGÂN HÀNG	8.027.810	8.027.810		8.027.810
			- Chi hoạt động (phí quản lý tài khoản)	1.531.272	1.531.272		1.531.272
			- Nộp thuế TNDN	401.391	401.391		401.391
			- Trích 40% kinh phí cải cách tiền lương	2.438.059	2.438.059		2.438.059
			- Trích lập quỹ PTHĐSN	3.657.088	3.657.088		3.657.088